

**Phụ lục 1**  
**HƯỚNG DẪN CÁCH THỨC THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XÃ NÔNG THÔN MỚI,**  
**NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, NÂNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

(Kèm theo Công văn số /STNMT-CCBVMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

- Đề nghị UBND các huyện, thị xã và thành phố Quy Nhơn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 và một số nội dung hướng dẫn sau:

**1. Đối với bộ tiêu chí xã đăng ký về đích nông thôn mới**

Tiêu chí (cột 1)	QĐ 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 và QĐ số 1249/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 (2)	Phương thức đánh giá, phương pháp xác định theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 (3)	Hồ sơ minh chứng lưu tại UBND xã và UBND huyện theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường (4)	Hồ sơ minh chứng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (5)
17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥95	<p><b>1. Phương thức đánh giá</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh có hồ sơ môi trường (danh sách).</li> <li>- Thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng lập hồ sơ môi trường (danh sách).</li> <li>- Thống kê số lượng làng nghề được công nhận (danh sách).</li> </ul> <p><b>2. Phương pháp xác định</b></p> <p>Tỷ lệ cơ sở SX-KD, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT (%) = Số cơ sở SX-KD,</p>	<p><b>1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất).</li> <li>- Quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường (nếu có)</li> <li>- Các hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở (nếu có).</li> <li>- Sổ công văn đến về tiếp nhận ĐKMT.</li> </ul> <p><b>2. Làng nghề</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản công nhận làng nghề.</li> <li>- Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề.</li> </ul>	Bảng Thống kê danh sách cơ sở sản xuất – kinh doanh, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã và Bảng Thống kê danh sách cơ sở sản xuất – kinh doanh trong làng nghề trên địa bàn xã ( <b>Đính kèm Phụ lục 2</b> ).

Tiêu chí (cột 1)	QĐ 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 và QĐ số 1249/QĐ- UBND ngày 09/4/2024 (2)	Phương thức đánh giá, phương pháp xác định theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 (3)	Hồ sơ minh chứng lưu tại UBND xã và UBND huyện theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường (4)	Hồ sơ minh chứng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (5)
		nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT / Tổng số cơ sở SX-KD, nuôi trồng thủy sản, làng nghề trên địa bàn x 100% (Tỷ lệ % và số lượng cụ thể).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có/không có hạ tầng BVMT.</li> <li>- Có/không có tổ chức tự quản BVMT làng nghề.</li> <li>- Hồ sơ hạ tầng BVMT làng nghề.</li> </ul>	
17.3. Tiêu chí: Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không dễ xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung)	Đạt	<p><b>1. Phương pháp đánh giá</b></p> <p>Số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn ( và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ...được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ.</li> <li>- Diện tích trồng cây xanh <math>\geq 2</math> <math>m^2</math>/người.</li> <li>- <math>\geq 70\%</math> số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh.</li> </ul> <p><b>2. Phương pháp xác định:</b> không</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản về quy hoạch có liên quan.</li> <li>- Quy ước, hương ước có nội dung về BVMT (nếu có).</li> <li>- Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ.</li> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết.</li> <li>- Hình ảnh minh họa kèm theo.</li> </ul>	Báo cáo chi tiết số km tuyến đường hoa và số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; Hình ảnh minh họa (nếu có).

Tiêu chí (cột 1)	QĐ 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 và QĐ số 1249/QĐ- UBND ngày 09/4/2024  (2)	Phương thức đánh giá, phương pháp xác định theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024  (3)	Hồ sơ minh chứng lưu tại UBND xã và UBND huyện theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường  (4)	Hồ sơ minh chứng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường  (5)
Tiêu chí 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥75	<p><b>1. Phương pháp đánh giá</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê số hộ gia đình đăng ký thu gom, xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn.</li> <li>- Thống kê khối lượng CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại phát sinh, thu gom, xử lý trên địa bàn.</li> <li>- Kiểm tra thực tế: Khảo sát các điểm tập kết, bố trí thùng rác tại các đường chính, các khu thương mại, các công viên, các điểm tập trung dân cư, các đầu mối giao thông và các khu vực công cộng.</li> </ul> <p><b>2. Phương pháp xác định</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn (%) = Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom rác/ Tổng số hộ hiện có trên địa bàn x 100%.</li> <li>- Thống kê tỷ lệ (khối lượng) các loại CTR sinh hoạt/công nghiệp thông thường/xây dựng/chăn nuôi/phụ phẩm nông nghiệp được</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trong đó CTRSH thể hiện rõ tần suất thu gom tại địa phương (bao gồm tuyến chính và tuyến nhánh), số hộ/thôn tham gia mạng lưới, số điểm tập kết công cộng (tần suất thu gom bằng tần suất thu gom tại các hộ dân).</li> <li>- Danh sách hộ gia đình tham gia mạng lưới thu gom CTR sinh hoạt trên địa bàn.</li> <li>- Hợp đồng thu gom rác của xã với đơn vị thu gom. Hoặc Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ thu gom rác cho đơn vị sự nghiệp công ích của huyện/đơn vị tư nhân thực hiện nhiệm vụ thu gom rác trên địa bàn xã (nếu có).</li> <li>- Quyết định thành lập tổ, đội thu gom rác (nếu có).</li> <li>- Thống kê danh sách, khối lượng, giải pháp quản lý CTR không nguy hại phát sinh tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, (phụ phẩm nông nghiệp/xây dựng) trên địa bàn (nếu có).</li> <li>- Báo cáo về tiêu chí môi trường phải cụ thể được công tác thu gom xử lý chất thải CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại dựa trên cơ</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phương án thu gom rác trên địa bàn xã (có thể là kế hoạch riêng của xã hoặc sử dụng kế hoạch chung của huyện).</li> <li>2. Hợp đồng thu gom rác của xã với đơn vị thu gom (nếu xã là đơn vị hợp đồng).</li> <li>3. Quyết định thành lập tổ, đội thu gom rác.</li> <li>4. Chứng từ thu phí hàng tháng (báo cáo quyết toán thu - chi năm/tháng của đơn vị thu gom rác của xã, có thể hiện số hộ nộp phí...). (Thể hiện tổng số tiền thu phí của xã). Các phiếu ủy nhiệm thu. Ủy nhiệm thu/ Ủy nhiệm chi (theo mẫu của Bộ Tài chính); Sổ Quỹ tiền mặt (của đơn vị thu tiền).</li> <li>- Ủy nhiệm chi cho người đi thu tiền rác.</li> </ol>

Tiêu chí (cột 1)	QĐ 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 và QĐ số 1249/QĐ- UBND ngày 09/4/2024 (2)	Phương thức đánh giá, phương pháp xác định theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 (3)	Hồ sơ minh chứng lưu tại UBND xã và UBND huyện theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường (4)	Hồ sơ minh chứng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (5)
		thu gom, xử lý trên tổng khối lượng các loại CTR sinh hoạt/công nghiệp thông thường/xây dựng/chăn nuôi/phụ phẩm nông nghiệp phát sinh (x 100%).	sở các nội dung đã đề ra theo Kế hoạch/Phương án của địa phương UBND xã và UBND huyện xác nhận các cơ sở việc thực hiện theo cam kết của các cơ sở. Lưu ý: Bãi chôn lấp của địa phương phải xử lý phù hợp quy hoạch của tỉnh.	5. Kinh phí bù lỗ của xã (nếu có).
<b>Tiêu chí 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT</b>	≥100	<p><b>1. Phương pháp đánh giá</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với bao gói thuốc BVTV: Thống kê khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh tại các khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.</li> <li>- Đối với CTR y tế: Thống kê khối lượng chất thải y tế (phân định, phân loại theo từng loại riêng biệt) tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn.</li> </ul> <p><b>2. Phương pháp xác định</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV trên địa bàn được thu gom, xử lý (%) = Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV trên địa bàn được thu gom, xử lý/ Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh trên địa bàn x 100%.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và chất thải rắn y tế CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Lưu ý: việc chuyển giao CTNH theo quy định. (Thực hiện định kỳ với tần suất 6 tháng/lần, trường hợp vượt quá 6 tháng thì phải có văn bản báo cáo Sở TNMT; số lượng bể đảm bảo 3 ha/1 bể; xây dựng khu vực lưu giữ tập trung CTNH đảm bảo quy định)</li> <li>- Quyết định thành lập Tổ thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng kèm theo nội dung phân bổ kinh phí hỗ trợ của UBND cấp xã.</li> <li>- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR y tế dựa trên cơ sở các nội dung đã đề ra theo Kế hoạch/Phương án đã ban hành kèm theo chứng từ chuyển giao CTNH.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo công tác thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sau sử dụng thể hiện được mạng lưới thu gom, kinh phí duy trì thực hiện.</li> <li>- Bảng kê ký nhận tiền hỗ trợ thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng của thành viên tham gia thu gom.</li> <li>- Chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại.</li> </ul>

<b>Tiêu chí (cột 1)</b>	<b>QĐ 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 và QĐ số 1249/QĐ- UBND ngày 09/4/2024 (2)</b>	<b>Phương thức đánh giá, phương pháp xác định theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 (3)</b>	<b>Hồ sơ minh chứng lưu tại UBND xã và UBND huyện theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường (4)</b>	<b>Hồ sơ minh chứng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (5)</b>
		<p>- Tỷ lệ chất thải y tế (theo từng loại riêng biệt) tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thu gom, xử lý (%) = Tổng khối lượng chất thải y tế (theo từng loại riêng biệt) tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn được thu gom, xử lý/ Tổng khối lượng chất thải y tế phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn x 100%.</p>		
<b>Tiêu chí 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch</b>	$\geq 100$	<p><b>1. Phương pháp đánh giá</b></p> <p>- Thống kê hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.</p> <p><b>2. Phương pháp xác định</b></p> <p>- Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (%) = Số hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch / Tổng số hộ dân trên địa bàn x 100%.</p>	<p>Danh sách hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.</p>	

<p><b>Tiêu chí</b> <b>(cột 1)</b></p>	<p><b>QĐ 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 và QĐ số 1249/QĐ- UBND ngày 09/4/2024</b></p> <p><b>(2)</b></p>	<p><b>Phương thức đánh giá, phương pháp xác định theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024</b></p> <p><b>(3)</b></p>	<p><b>Hồ sơ minh chứng lưu tại UBND xã và UBND huyện theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường</b></p> <p><b>(4)</b></p>	<p><b>Hồ sơ minh chứng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường</b></p> <p><b>(5)</b></p>
<p><b>Tiêu chí 17.11.</b> <b>Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn</b></p>	<p><math>\geq 30</math></p>	<p><b>1. Phương pháp đánh giá</b> Thông kê số hộ gia đình trên địa bàn xã thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.</p> <p><b>2. Phương pháp xác định</b> Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (%) = Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn / Tổng số hộ dân trên địa bàn x 100%.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện phải chi tiết về danh sách các hộ tham gia phân loại rác tại nguồn; danh sách các hộ tự xử lý chất thải tại chỗ, danh sách các hộ tham gia thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại các nhà liên kề.</li> <li>- Lưu ý mô hình tập trung hoặc phân tán/hoặc áp dụng cả 02 để tái sử dụng, tái chế làm thức ăn chăn nuôi và xử lý chất thải thực phẩm làm phân compost (thời gian triển khai ít nhất 6 tháng).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện phải chi tiết về danh sách các hộ tham gia phân loại rác tại nguồn; danh sách các hộ tự xử lý chất thải tại chỗ, danh sách các hộ tham gia thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại các nhà liên kề.</li> <li>- Lưu ý mô hình tập trung hoặc phân tán/hoặc áp dụng cả 02 để tái sử dụng, tái chế làm thức ăn chăn nuôi và xử lý chất thải thực phẩm làm phân compost (thời gian triển khai ít nhất 6 tháng).</li> </ul>

Tiêu chí (cột 1)	QĐ 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 và QĐ số 1249/QĐ- UBND ngày 09/4/2024  (2)	Phương thức đánh giá, phương pháp xác định theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024  (3)	Hồ sơ minh chứng lưu tại UBND xã và UBND huyện theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường  (4)	Hồ sơ minh chứng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường  (5)
Tiêu chí 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥50	<p><b>1. Phương pháp đánh giá</b></p> <p>Thông kê tổng lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn theo các nguồn được nêu tại mục 1. Đối tượng/phạm vi chất thải nhựa.</p> <p><b>2. Phương pháp xác định</b></p> <p>Tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (%) = Khối lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý/ Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn x 100%.</p> <p><i>Lưu ý: Chỉ đánh giá nhựa sử dụng 01 lần và bao bì nhựa khó phân hủy.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện, phải thiết lập mạng lưới thu mua, xử lý chất thải nhựa tại xã. Tuyên truyền giảm sử dụng chất thải nhựa tại các khu công cộng. Trường hợp các xã tổ chức giảm thiểu tốt chất nhựa tại khu vực công cộng thì được tính 100%.</li> <li>- Danh sách đơn vị/cá nhân tham gia thu gom phế liệu (bao gồm chất nhựa) kèm khối lượng thu mua trên địa bàn. (bao nhiêu người đi thu mua và đại lý thu mua).</li> <li>- Danh sách Cơ sở tái chế nhựa trên địa bàn (nếu có).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện, phải thiết lập mạng lưới thu mua, xử lý chất thải nhựa tại xã. Tuyên truyền giảm sử dụng chất thải nhựa tại các khu công cộng. Trường hợp các xã tổ chức giảm thiểu tốt chất nhựa tại khu vực công cộng thì được tính 100%.</li> <li>- Danh sách đơn vị/cá nhân tham gia thu gom phế liệu (bao gồm chất nhựa) kèm khối lượng thu mua trên địa bàn. (bao nhiêu người đi thu mua và đại lý thu mua).</li> <li>- Danh sách Cơ sở tái chế nhựa trên địa bàn (nếu có).</li> </ul>

**2. Đối với bộ tiêu chí xã đăng ký về đích nông thôn mới nâng cao**

Tiêu chí (1)	QĐ 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 và QĐ số 1249/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 (2)	Phương thức đánh giá, phương pháp xác định theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 (3)	Hồ sơ minh chứng lưu tại UBND xã và UBND huyện theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 và theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường (4)	Hồ sơ minh chứng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (5)
Tiêu chí: 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về BVMT	Đạt	Có/không có hạ tầng kỹ thuật về BVMT (bao gồm cả CCN)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ về hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải, khu vực lưu trữ chất thải rắn;</li> <li>- Báo cáo giám sát môi trường định kỳ (số liệu quan trắc môi trường) hoặc báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ;</li> <li>- Hồ sơ công trình BVMT hoặc giấy phép môi trường được cơ quan thẩm quyền cấp, phê duyệt (nếu có).</li> </ul>	1. Bảng thống kê Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản trên địa bàn. <i>Đính kèm Phụ lục 3).</i>
17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥100	Tương tự như tiêu chí 17.2 của xã đăng ký về đích nông thôn mới		
Tiêu chí 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.	≥85	Tương tự như tiêu chí 17.6 của xã đăng ký về đích nông thôn mới		

<p style="text-align: center;"><b>Tiêu chí</b> (1)</p>	<p style="text-align: center;"><b>QĐ 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 và QĐ số 1249/QĐ-UBND ngày 09/4/2024</b> (2)</p>	<p style="text-align: center;"><b>Phương thức đánh giá, phương pháp xác định theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024</b> (3)</p>	<p style="text-align: center;"><b>Hồ sơ minh chứng lưu tại UBND xã và UBND huyện theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 và theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường</b> (4)</p>	<p style="text-align: center;"><b>Hồ sơ minh chứng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường</b> (5)</p>
<p><b>17.4: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả</b></p>	<p>≥40</p>	<p><b>1. Phương pháp đánh giá</b>            Thống kê số hộ gia đình thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.</p> <p><b>2. Phương pháp xác định</b>            Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng các biện pháp, công trình phù hợp (%) = Tổng số hộ thực hiện thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp/ Tổng số hộ trên địa bàn x 100%.</p>	<p>Danh sách các hộ gia đình thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (bao gồm: tên, địa chỉ; khối lượng nước thải phát sinh tính theo ngày đêm; công trình/biện pháp xử lý đã triển khai).</p>	<p>Nội dung của Báo cáo tiêu chí môi trường phải thể hiện sự phù hợp chung của Quy hoạch xã trong thời gian tới.</p>
<p><b>Tiêu chí 17.5: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.</b></p>	<p>≥50</p>	<p>Tương tự như tiêu chí 17.11 của xã đăng ký về đích nông thôn mới</p>		

Tiêu chí (1)	QĐ 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 và QĐ số 1249/QĐ- UBND ngày 09/4/2024 (2)	Phương thức đánh giá, phương pháp xác định theo công văn số 2251/BTNMT- KSONMT ngày 09/4/2024 (3)	Hồ sơ minh chứng lưu tại UBND xã và UBND huyện theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 và theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường (4)	Hồ sơ minh chứng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (5)
<b>Tiêu chí 17.6: Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.</b>	≥100	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với nguy hại thuốc BVTV tương tự như tiêu chí 17.7 của xã đăng ký về đích nông thôn mới (Lưu ý, hồ sơ minh chứng phải thể hiện cung cấp chứng từ xử lý chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật từ khi đạt nông thôn mới đến khi đăng ký nông thôn mới nâng cao).</li> <li>- Đối với nguy hại hộ gia đình: phải thiết lại mạng lưới thu gom bền vững.</li> <li>- Đối với nguy hại trong cơ sở sản xuất, kinh doanh báo cáo chất thải không nguy hại: danh sách, khối lượng, đơn vị chuyên giao.</li> </ul> <p>Lưu ý: Các tổ thu gom có thể sử dụng 01 tổ thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng</p>		
<b>Tiêu chí 17.10: Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng</b>	Đạt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khuyến khích có nội dung tuyên truyền đối với hình thức hỏa táng và chính sách của tỉnh.</li> </ul>		
<b>Tiêu chí 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định</b>	≥75	Tương tự như tiêu chí 17.12 của xã đăng ký về đích nông thôn mới		
<b>Tiêu chí 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch</b>	≥100	Tương tự như tiêu chí 17.8 của xã đăng ký về đích nông thôn mới		

<p style="text-align: center;"><b>Tiêu chí</b> (1)</p>	<p style="text-align: center;"><b>QĐ 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 và QĐ số 1249/QĐ-UBND ngày 09/4/2024</b> (2)</p>	<p style="text-align: center;"><b>Phương thức đánh giá, phương pháp xác định theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024</b> (3)</p>	<p style="text-align: center;"><b>Hồ sơ minh chứng lưu tại UBND xã và UBND huyện theo công văn số 2251/BTNMT-KSONMT ngày 09/4/2024 và theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường</b> (4)</p>	<p style="text-align: center;"><b>Hồ sơ minh chứng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường</b> (5)</p>
<p><b>Tiêu chí 18.8: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường.</b></p>	<p style="text-align: center;">≥100</p>	<p><b>1. Phương pháp đánh giá</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê số lượng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đang hoạt động trên địa bàn.</li> <li>- Thống kê số lượng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi đóng bãi.</li> </ul> <p><b>2. Phương pháp xác định</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường (%) = Tổng số bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường / Tổng số bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn x 100%.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>- Giấy phép môi trường của các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn (nếu có).</li> <li>- Báo cáo giám sát môi trường của bãi chôn lấp rác thải rắn sinh hoạt hoặc báo cáo công tác bảo vệ môi trường địa phương.</li> </ul> <p>Lưu ý: đối với các huyện chưa có bãi chôn lấp hợp vệ sinh phải căn cứ quy hoạch của tỉnh để tổng hợp, báo cáo.</p>	<p>1. Báo cáo về quản lý các bãi chôn lấp trên địa bàn phải phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh.</p>

### 3. Nông thôn mới kiểu mẫu

Phải đạt và duy trì các tiêu chí môi trường của xã Nông thôn mới nâng cao. Riêng kiểu mẫu về môi trường phải thực hiện 02 tiêu chí sau:

Tiêu chí	QĐ số 2190/QĐ- UBND ngày 16/6/2023	Nội dung
Tiêu chí 6.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥95	Tương tự như tiêu chí 17.6 của xã đăng ký về đích nông thôn mới
Tiêu chí 6.2. Có mô hình về thu gom, vận chuyển, xử lý rác sau phân loại được triển khai có hiệu quả, bền vững.	≥ 01 mô hình	Tương tự như tiêu chí 17.11 của xã đăng ký về đích nông thôn mới. Lưu ý quy mô tối thiểu 50% số hộ của xã thu gom; phải có sự tham gia của người dân của người dân về kinh phí; đồng thời, duy trì mô hình trong vòng 01 năm.

## Phụ lục 2

**BẢNG KÊ DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT-KINH DOANH, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN/LÀNG NGHỀ**  
 (Kèm theo Công văn số            /STNMT-CCBVMT ngày        tháng        năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**Bảng 1: Các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản**

Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình	Quy mô	Công suất	Quyết định/GXN hồ sơ môi trường	Chất thải phát sinh và công trình, biện pháp bảo vệ môi trường				Đợt kiểm tra gần đây nhất (ngày)	Đánh giá kết quả
						Nước thải	Khí thải	Chất thải rắn	Bụi, ồn, rung		
A											
B											
...											

UBND xã

UBND huyện

**Bảng 2. Đối với làng nghề**

Tên Làng nghề	Địa chỉ	Loại hình	Số hộ trong làng nghề	Số phương án BVMT	Quyết định tổ tự quản	Hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề			
						HT thu gom nước thải	HT thu gom nước mưa	HT XLNT tập trung	Điểm tập kết chất thải rắn
A									
B									
...									

*Lưu ý: các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về ĐTM, GPMT hoặc đăng ký môi trường theo quy định. Công trình BVMT của các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định.*

## Phụ lục 3

**BẢNG THỐNG KÊ KHU KINH DOANH, DỊCH VỤ, CHĂN NUÔI,  
GIẾT MỔ (GIA SÚC, GIA CẦM), NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN**

*(Tính đến ngày.....tháng.....năm.....)*

*(Kèm theo Công văn số /STNMT-CCBVM ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

ST T	Tên Khu: KDDV/CNGMGS GC/NTTS	Hạng tầng BVMT (hệ thống thu gom nước mưa, nước thải, hệ thống xử lý nước thải)	Tổng số cơ sở	Số cơ sở có hồ sơ, thủ tục về môi trường	Số cơ sở có công trình, biện pháp, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường	Số cơ sở tuân thủ các quy định về BVMT	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Khu kinh doanh, dịch vụ</b>						
1	...						
2	...						
	<b>Tổng</b>						
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm)</b>						
1	...						
2	...						
	<b>Tổng</b>						
<b>III</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>						
1	...						
2	...						
	<b>Tổng</b>						

UBND xã

UBND huyện